

HƯỚNG DẪN	NỘI DUNG GHI BÀI
Tuần 2: 13/9 → 18/9/2021	<u>BÀI 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ</u> ĐỊA LÍ- Khối 9
- Tìm hiểu phần I/ trang 10 SGK cho biết: + MĐDS nước ta ngày càng thay đổi như thế nào? Chứng minh và giải thích. + So sánh MĐDS Việt Nam với MĐDS trung bình thế giới, rút ra nhận xét. (MĐDS trung bình thế giới(58ng/km2 năm 2017) - Quan sát H 3.1/11SGK cho biết dân cư nước ta tập trung đông ở vùng nào? Thưa thớt ở vùng nào? + Qua đó, có nhận xét gì về tình hình phân bố dân cư nước ta? + Cho biết nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa các miền ?	I. Mật độ dân số và phân bố dân cư: 1/ Mật độ dân số: Nước ta có MĐDS tăng và thuộc loại cao trên thế giới:) 290 người/km2 (1/4/2019) 2/ Phân bố dân cư: + Phân bố không đồng đều: - Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị. - Thưa thớt ở miền núi, cao nguyên. + Chủ yếu ở nông thôn (65% ở nông thôn năm 2017).
* HS tìm hiểu quần cư nông thôn: HS dựa phần II/trang12 : - Nêu đặc điểm của quần cư nông thôn (tên gọi các điểm dân cư, ngành KT chính, nhà ở...) - Trình bày các thay đổi của quần cư nông thôn trong quá trình CNH đất nước. Nhận xét ở địa phương em. * HS tìm hiểu quần cư thành thị: HS dựa phần II/trang12: - Trình bày đặc điểm của quần cư thành thị (MĐDS, nhà ở, giao thông, kinh tế...) - Nhận xét và giải thích sự phân bố các đô thị ở VN?	II. Các loại hình quần cư: 1/ Quần cư nông thôn: + Dân cư tập trung thành các điểm dân cư có tên gọi khác nhau giữa các vùng, miền, dân tộc. + Hiện đang có nhiều thay đổi cùng với quá trình CNH, HĐH. 2/ Quần cư thành thị: + Nhà cửa san sát, kiểu nhà hình ống khá phổ biến. + Là các trung tâm KT, CT, KH- KT ... + Phân bố tập trung ở đồng bằng và ven biển.
HS dựa vào bảng 3.1/13 + Nhận xét sự thay đổi về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị	III. Đô thị hoá:

nước ta. + Sự thay đổi số dân thành thị đã phản ánh quá trình đô thị hóa nước ta như thế nào? + Nguyên nhân của quá trình đô thị hoá. - HS dựa vào Hình 3.1/11, nhận xét: + Quy mô dân số đô thị. + Tốc độ và trình độ đô thị hoá. + Nêu hậu quả của việc phát triển đô thị không đi đôi với việc phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường?	+ Quá trình đô thị hóa gắn liền với CNH. + Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, lối sống thành thị ngày càng phổ biến. + Trình độ đô thị hoá còn thấp. Phần lớn đô thị thuộc loại vừa và nhỏ.
---	--

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HS hệ thống lại kiến thức bài học bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Dựa vào hình 3.1, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư của nước ta.

Câu 2: Nêu đặc điểm các loại hình quần cư nước ta.

Câu 3: Trình bày đặc điểm quá trình đô thị hóa.

*** DẶN DÒ:** Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mẫu và gửi vào địa chỉ mail cho giáo viên : thanhhaiq7@gmail.com

Trường: THCS HOÀNG QUỐC VIỆT

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa lí 9	Mục 1: Phần 2:	1. 2. 3.

.....

HƯỚNG DẪN	NỘI DUNG GHI BÀI
	<u>BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM.</u> CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG ĐỊA LÍ- Khối 9
HS quan sát lại bảng số liệu 2.2 SGK (chú ý tỉ lệ người trong độ tuổi 15 – 59) và nội dung SGK, cho biết nước ta có nguồn lao động như thế nào? - Dựa vào H4.1, hãy nhận xét về cơ cấu lao động giữa nông thôn và thành thị. Giải thích nguyên nhân của sự phân bố này. - Dựa vào H4.1, hãy: + Nêu mặt mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta. + Nhận xét về chất lượng của lực lượng lao động ở nước ta. Để nâng cao chất lượng của nguồn lao động cần có những giải pháp gì? - Quan sát H4.2 SGK và nêu nhận xét: + Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta? + Sự thay đổi của cơ cấu lao động theo ngành? + Quan sát bảng số liệu 4.1 SGK, cho biết sự thay đổi của cơ cấu LĐ phân theo thành phần kinh tế.	I. Nguồn lao động và sử dụng lao động: 1) Nguồn lao động: - Dồi dào và tăng nhanh. - Bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động. - Phần lớn lao động của nước ta phân bố ở nông thôn. - Ưu điểm và hạn chế: SGK - Chất lượng nguồn lao động của nước ta chưa cao, song ngày càng được cải thiện và nâng cao dần. * Đề nâng cao chất lượng nguồn lao động cần đầu tư cho GD-ĐT, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề... 2) Sử dụng lao động: Cơ cấu sử dụng LĐ của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng tích cực: - Trong các ngành kinh tế : + LĐ trong khu vực Nông-Lâm-Ngư đang ↓ , + LĐ trong khu vực CN- DV đang ↑. - Trong các thành phần kinh tế: + Nhà nước : giảm nhanh + Ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh
HS theo dõi đoạn đầu video: https://www.youtube.com/watch?v=aWo_iDpWVzQ - Tại sao nói vấn đề việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta? - <i>Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn & thất nghiệp ở thành thị (Theo các số liệu SGK: TL thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn là 77,7% ;TL thất nghiệp ở khu vực thành thị là 6%).</i> - Để giải quyết vấn đề việc làm theo em cần có những giải pháp	II. Vấn đề việc làm - Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển đã tạo nên sức ép rất lớn đến việc làm. - Ở nước ta tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị khá phổ biến. - Hướng giải quyết việc làm: + Phân bố lại dân cư & lao động giữa các vùng. + Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn

nào?	+ Phát triển HĐ công nghiệp, dịch vụ ở các đô thị. + Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, dạy nghề giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động...
HS đọc mục 2 SGK để tìm hiểu về chất lượng cuộc sống hiện nay của người dân VN. - Qua nội dung SGK & qua thực tế cuộc sống hiện nay, em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân VN? - Chúng ta đã đạt được những thành tựu gì trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân? - Qua việc nắm bắt thông tin từ sách báo, đài... em có nhận xét gì về chất lượng cuộc sống của người dân ở nông thôn và thành thị; ở miền núi, đồng bằng; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội?	III. Chất lượng cuộc sống 1/ Thành tựu: Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao dần 2/ Hạn chế: Chất lượng cuộc sống của người dân còn chênh lệch giữa nông thôn, thành thị; giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HS hệ thống lại kiến thức bài học bằng cách trả lời các câu hỏi sau: Nêu các phương hướng để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân?

*** DẶN DÒ:** Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mẫu và gửi vào địa chỉ mail cho giáo viên : thanhhaiq7@gmail.com

Trường: THCS HOÀNG QUỐC VIỆT

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa lí 9	Mục 1: Phần 2:	1. 2. 3.

.....

HƯỚNG DẪN	NỘI DUNG GHI BÀI
	<u>BÀI 2</u>: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ ĐỊA LÍ- Khối 9

*Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. - HS tìm hiểu thông tin về số dân nước ta qua tư liệu trên internet - Kết hợp đọc nội dung SGK cùng với số liệu sưu tầm, các em có nhận xét gì về số dân của nước ta? 	I. SỐ DÂN Việt Nam là nước đông dân. Năm 2019 dân số là 96,2 triệu người. Đứng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.
- HS tìm hiểu thuật ngữ “bùng nổ dân số” trang 152/SGK. - HS phân tích biểu đồ H.2.1. Biểu đồ biến đổi dân số của nước ta và rút ra nhận xét về tình hình gia tăng dân số của nước ta từ năm 1954 đến năm 2017 ? + Vì sao hiện tượng “bùng nổ dân số” ở nước ta lại diễn ra từ cuối những năm 50 đến những năm cuối TK XX ? - Nhận xét tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số nước ta từ năm 1954 đến năm 2017 ? Giải thích nguyên nhân sự thay đổi đó? - Dân số đông và tăng nhanh đã gây ra những hậu quả gì đối với ktế, XH, môi trường ? - Nêu những lợi ích của sự giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số ở nước ta về kinh tế, xã hội và môi trường ? Ngoài ra : Tỉ lệ gia tăng của dân số khác nhau giữa các vùng. Vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất(2,01%), thấp nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long(0,41%).	II. GIA TĂNG DÂN SỐ - Dân số nước ta tăng nhanh. - Từ cuối những năm 50 đến những những năm cuối thế kỉ XX, nước ta có hiện tượng "bùng nổ dân số". - Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm. - Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn khác nhau giữa các vùng: - Tỉ lệ gia tăng ở nông thôn cao hơn thành thị.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính của nước ta qua các năm [trang 9]

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999		Năm 2009		Năm 2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 – 14	21,8	20,7	20,1	18,9	17,4	16,1	12,6	11,8	12,7	11,6
15 – 59	23,8	26,6	25,6	28,2	28,4	30,0	33,3	33,6	32,1	31,7
60+	2,9	4,2	3,0	4,2	3,4	4,7	3,5	5,2	5,0	6,9
Tổng	48,5	51,5	48,7	51,3	49,2	50,8	49,4	50,6	49,8	50,2

Học sinh tìm hiểu kiến thức trong SGK và phân tích bảng số liệu để trả lời các câu hỏi.

- Nhận xét tỉ lệ 2 nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 - 2019?
- Nhận xét cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thời kì 1979 – 2019?
- Nhận xét tỉ lệ hai nhóm dân số nam, nữ thời kì 1979 – 2019
- Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng như thế nào ? Giải thích .
- > Tỉ lệ nam nữ có sự khác nhau giữa các vùng:
 - + Tỉ số giới tính không cân bằng thay đổi theo không gian, thời gian, có nhiều nguyên nhân.
 - + Do chiến tranh
 - + Do chuyển cư: tỉ số giới tính thấp ở nơi xuất cư (ĐBSH), cao ở nơi nhập cư (Tây Nguyên, ĐNB).
- * Hiện nay cơ cấu giới tính Nam > Nữ

III. CƠ CẤU DÂN SỐ

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi:
 - + Nước ta đang có sự thay đổi: Tỉ lệ trẻ em giảm xuống, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động tăng lên. Theo chiều hướng già đi.
- Cơ cấu dân số theo giới tính.
 - + Tỷ số giới tính thấp, đang có sự thay đổi.
 - + Tỉ số giới tính khác nhau giữa các địa phương.
- Cơ cấu giới tính nam tiến tới cân bằng với nữ

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

HS hệ thống lại kiến thức bài học bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

- 1. Nước ta có bao nhiêu dân tộc? Những nét văn hóa riêng của các dân tộc thể hiện ở những mặt nào? Cho ví dụ.
- 2. Trình bày tình hình phân bố của các dân tộc ở nước ta.
- 3. Em thuộc dân tộc nào? Dân tộc em đứng thứ mấy về số dân trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam? Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc em? Hãy kể một số nét văn hóa tiêu biểu của dân tộc em.

*** DẶN DÒ: Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mẫu và gửi vào địa chỉ mail cho giáo viên : thanhhaiq7@gmail.com**

Trường: THCS HOÀNG QUỐC VIỆT
Lớp:.....
Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa lí 9	Mục 1: Phần 2:	1. 2. 3.

.....